

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52+K53

Tên chương trình: Giáo dục Chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Chính trị

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			17								
Các môn bắt buộc			15								
1	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10		SPH251N		4
2	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15		SPH251N	HCM121N	5
3	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
4	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
5	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4
6	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
7	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
8	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
9	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các môn tự chọn			2								
10	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				1
11	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				1
12	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					1
13	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21			18				1
14	HFV121N	Đại cương LS Việt Nam	2	15	10	10	10				1
15	AST321M	Thiên văn học	2	20	10		10				1
16	PAD121M	Văn bản hành chính công vụ	2	15	10	5	15				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			72								
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			31								
Các môn bắt buộc			29								
17	SPH251N	Triết học	5	37,5	20	20	35				1
18	SPE251N	Kinh tế chính trị học	5	37,5	20	20	35			SPH251N	2
19	SSO241N	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	30	10	20	30			SPH251N SPE251N	3

20	REL221N	Tôn giáo học	2	20	4	4	6	6		SPH251N	6
21	LOG241N	Lôgic học	4	30	20	20	20				2
22	HSK221N	Phát triển kỹ năng con người	2	15	10	10	10				3
23	CUL221N	Văn hóa học	2	20	4	4	6	6			1
24	SCI231N	Xã hội học	3	22,5	15	15	15			SPH251N	7
25	MOH221N	Phương pháp và phong cách HCM	2	15	10	10	10			HCM121N	7
Các môn tự chọn			2								
26	INR221N	Quan hệ quốc tế	2	15	10	10	10			HCM121N	4
27	AES221N	Mỹ học	2	15	10	10	10				4
28	VSL221N	Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	2	15	10	5	15				4
29	MCM221M	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	15	10	5	15				4
30	HPV221M	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	15	10	10	10				4
31	HPT221M	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	15	10	10	10				4
2.2. Kiến thức ngành			41								
Các môn bắt buộc			39								
32	SPO331N	Chính trị học	3	22,5	5	20	20			SPH251N	7
33	SLA351N	Pháp luật học	5	37,5	25	20	30			SPH251N	4
34	CPR321N	Hiến pháp và định chế chính trị	2	15	10	5	15			SLA351N	5
35	PCW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	2	15	10	10	10			SPH251N SPE251N	3
36	PEW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	2	15	10	10	10			SPH251N SPE251N	4
37	SSW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH251N SPE251N	5
38	HMW321N	Tác phẩm Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			THH121N	6
39	ETH341N	Đạo đức học	4	30	20	20	20				2
40	MOP321N	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	15	10	10	10			SSO241N	6
41	FEC331N	Kinh tế học đại cương	3	22,5	15	15	15			SPE251N	6
42	PBM351N	Lịch sử triết học	5	37,5	25	25	25			SPH251N	3
43	HET321N	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	10	10	10			SPE251N	5
44	HST321N	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	15	5	10	15				2
45	SVP331N	Chuyên đề Lịch sử ĐCSVN	3	22,5	15	15	15			VCP131N	6

Các môn tự chọn			2								
46	CPB321N	Xây dựng Đảng	2	15	10	10	10				5
47	ACS321N	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường phổ thông	2	15	10	10	10				5
48	TAH321M	Lý luận về quyền con người	2	15	10	10	10				5
49	PNS321M	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	15	10	10	10				5
50	SRH321N	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2	15	10	10	10				5
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			34								
Các mô bắt buộc			32								
51	EPS431N	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
52	PEP441N	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS431N	3
53	AIC421M	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn GDCT	2	10	10	20	10				5
54	DTE421N	Phát triển chương trình, SGK GDCT ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				7
55	MTE441N	Phương pháp dạy học môn GDCT ở phổ thông (phần 1)	4	30	15	18	15	12		SPH251N SPE251N	4
56	MTE442M	Phương pháp dạy học GDCT ở phổ thông (phần 2)	4	30	15	18	15	12		MTE431N	6
57	CTE421M	Kiểm tra đánh giá trong dạy học môn GDCT	2	15	10	10	10			MTE431N	6
58	PGS421N	Thực hành sư phạm GDCT 1	2	5	15	20	15				4
59	PGS422N	Thực hành sư phạm GDCT 2	2	5	15	20	15			PGS421N	5
60	PGS423N	Thực hành sư phạm GDCT 3	2	5	5	40	5			PGS421N PGS422N	7
61	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
62	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					TRA421M		8
Các môn tự chọn			2								
63	MTR421N	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học ngành GDCT	2	15	15	10	5				7
64	PSC421M	Xử lý tình huống sư phạm môn GDCT	2	10	15	15	10				7

65	DIC421M	Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp môn GDCD	2	10	15	15	10				7
66	FAE421N	Giáo dục gia đình	2	15	5	10	15				7
67	EDE421N	Giáo dục môi trường qua môn GDCD	2	15	10	10	10				7
4. Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp			7								
68	POL971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 tín chỉ)			7								
69	OWE931N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn GDCD ở trường THPT	3	20	20	20	10				8
70	MTM931N	Phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin	3	20	20	20	10			MTE461N	8
71	VPD921N	Văn kiện Đảng	2	15	10	10	10			VCP131N	8
72	ICM921N	Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế (GDCT)	2	15	10	10	10			VCP131N	8
73	PAM921N	Triết học phi mácxít hiện đại	2	15	10	10	10		SPH251N	PBM351N	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Giáo dục Chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Chính trị

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến	
				Lên lớp								
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM				
1. Kiến thức giáo dục đại cương			16									
Các môn bắt buộc			14									
1	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPE231M	3	
2	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SSO121M	4	
3	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1	
4	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2	
5	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	4	
6	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1	
7	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2	
8	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3	
9	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung								4
Các môn tự chọn			2									
10	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8					1
11	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15						1
12	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30						1
13	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12					1
14	HFV121N	Đại cương Lịch sử Việt Nam	2	15	10	10	10					1
15	AST321M	Thiên văn học	2	20	10		10					1
16	PAD121M	Văn bản hành chính công vụ	2	15	10	5	10					1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			71									
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			32									
Các môn bắt buộc			30									
17	SPH241M	Triết học Mác - Lênin	4	35	15	15	20					1
18	SPE231M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	25	15	10	15			SPH241M		2
19	HPV231M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	25	10	10	20			SPH241M SSO121M HCM121N		4

20	REL221N	Tôn giáo học	2	20	6	6	8				6
21	LOG231N	Lôgic học	3	25	15	15	10				2
22	HSK221N	Phát triển kỹ năng con người	2	15	10	10	10				3
23	CUL221N	Văn hóa học	2	15	10	10	10				1
24	SCI231N	Xã hội học	3	25	15	15	10				7
25	MOH221N	Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			HCM121N	7
26	SPO231N	Chính trị học	3	25	10	15	15				
27	FEC231N	Kinh tế học đại cương	3	25	15	10	15				
Các môn tự chọn			2								
28	INR221N	Quan hệ quốc tế	2	15	10	10	10			HCM121N	4
29	AES221N	Mỹ học	2	15	10	10	10				4
30	MCM221M	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	15	10	10	10				4
31	HPV221M	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	15	10	10	10				4
32	HPT221M	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	15	10	10	10				4
33	HST221M	Lịch sử tư tưởng Xã hội chủ nghĩa	2	15	10	10	10				
2.2. Kiến thức ngành			39								
Các môn bắt buộc			37								
34	SLA351N	Pháp luật học	5	40	20	20	30			SPH241M	4
35	CPR331N	Hiến pháp và định chế chính trị	3	25	10	10	20			SLA351N	5
36	DEE331M	Kinh tế phát triển	3	25	10	15	15				3
37	ECM331M	Quản lý kinh tế	3	25	10	15	15				4
38	TLC321M	Lý luận và pháp luật về quyền công dân	2	15	10	10	10				5
39	ETH341N	Đạo đức học	4	30	20	20	20				2
40	MOP321N	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	15	10	10	10				6
41	PBM341N	Lịch sử triết học	4	35	15	20	15			SPH241M	3
42	HET321N	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	10	10	10			SPE231M	5
43	VSL321N	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	15	10	5	15				4
44	SSS321M	Chuyên đề Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SSO121M	
45	SVP331N	Chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	25	15	10	15			HPV231M	6
46	RPE321M	Thực tế chuyên ngành Giáo dục Chính trị	2					30			
Các môn tự chọn			2								
47	CPB321N	Xây dựng Đảng	2	15	10	10	10			HPV231M	5
48	ACS321N	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường phổ thông	2	15	10	10	10			HPV231M	5
49	PCW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	2	15	10	10	10			SPH241M	5

50	PEW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	2	15	10	10	10			SPE231M	5
51	SSW321M	Giới thiệu tác phẩm kinh điển CNXHKKH	2	15	10	10	10			SSO121M	5
52	HMW321N	Tác phẩm Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			HCM121N	5
53	PNS321M	Triết học trong khoa học tự nhiên	2	15	10	10	10			SPH241M	5
54	SRH321N	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2	15	10	10	10			HSK221N	5
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			36								
Các môn bắt buộc			34								
55	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30		15	15				1
56	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
57	AIC421M	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học môn Giáo dục công dân	2	10	10	20	10				5
58	DTE421N	Phát triển chương trình, SGK Giáo dục công dân ở trường PT	2	15	10	10	10			MTE441N	7
59	MTE441N	Phương pháp dạy học môn Giáo dục công dân ở phổ thông (phần 1)	4	30	15	18	15	12			4
60	MTE442M	Phương pháp dạy học Giáo dục công dân ở phổ thông (phần 2)	4	30	15	18	15	12		MTE441N	6
61	CTE421M	Kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Giáo dục công dân	2	15	10	10	10			MTE441N	6
62	PGS421N	Thực hành sư phạm Giáo dục Chính trị 1	2	5	15	20	15				4
63	PGS432N	Thực hành sư phạm Giáo dục Chính trị 2	3	10	20	30	20			PGS421N	5
64	PGS433N	Thực hành sư phạm Giáo dục Chính trị 3	3		10	70	10			PGS421N PGS432N	7
65	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						PEP341M	5
66	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						TRA421M	8
Các môn tự chọn			2								
67	MTR421N	Phương pháp luận NCKH ngành Giáo dục Chính trị	2	15	15	10	5				7
68	PSC421M	Xử lý tình huống sư phạm môn GD công dân	2	10	15	15	10			MTE441N	7
69	DIC421M	Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp môn Giáo dục công dân	2	10	15	15	10			MTE441N	7
70	FAE421N	Giáo dục gia đình	2	15	5	10	15				7
71	EDE421N	Giáo dục môi trường qua môn Giáo dục công dân	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								

Khoá luận tốt nghiệp			7								
72	POL971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận (chọn đủ 7 tín chỉ)			7								
73	OWE931N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn Giáo dục công dân ở trường THPT	3	20	20	20	10			MTE442M	8
74	MTM931N	Phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác – Lênin	3	20	20	20	10			MTE441N MTE442M	8
75	VPD931N	Văn kiện Đảng	2	15	10	10	10			HPV231M	8
76	ICM921N	Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2	15	10	10	10			HPV231M	8
77	PAM921N	Triết học phi Mác-xít hiện đại	2	15	10	10	10			PBM341N	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC KHÓA 55

Tên chương trình: Giáo dục Chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Chính trị

Loại hình đào tạo: Chính quy

*(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).*

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			29								
Các học phần bắt buộc			27								
1.	55SPH141	Triết học Mác - Lênin	4	35	15	15	20				1
2.	55SPE131	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3	25	15	10	15			55SPH141	1
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH141 55SPE131	2
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH141 55SSO121	3
5.	55HPV131	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	25	10	10	20			55SPH141 55SPE131 55SSO121 55HCM121	4
6.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
7.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2									2
8.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3									3
9.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							2
10.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
11.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15				2
12.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20				3
13.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
Các môn tự chọn			2								
14.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				1
15.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
16.	55HFV121	Đại cương Lịch sử Việt Nam	2	15	10	10	10				1
17.	55PAD121	Văn bản hành chính	2	15	10	5	10				1

		công vụ									
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			61								
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			23								
Các môn bắt buộc			21								
18.	55REL221	Tôn giáo học	2	20	6	6	8				7
19.	55LOG231	Lôgic học	3	25	15	15	10				2
20.	55LSE231	Giáo dục kỹ năng sống	3	25	10	15	15				5
21.	55CUL221	Văn hóa học	2	15	10	10	10				1
22.	55SCI221	Xã hội học	2	25	15	15	10				5
23.	55MOH221	Phương pháp và phong cách HCM	2	15	10	10	10			55HCM121	4
24.	55SPO221	Chính trị học	2	15	10	10	10				7
25.	55FEC231	Kinh tế học đại cương	3	25	15	10	15			55SPE131	2
26.	55AED221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	15	10	10	10			55SPH141	6
Các môn tự chọn			2								
27.	55INR221	Quan hệ quốc tế	2	15	10	10	10				2
28.	55MCM221	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	15	10	10	10				2
29.	55HPV221	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	15	10	10	10				2
30.	55HPT221	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	15	10	10	10				2
31.	55HET321	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	15	10	10	10				2
32.	55HST221	Lịch sử tư tưởng XHCN	2	15	10	10	10				2
33.	55EER221	Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam	2	25	10	10	10				2
2.2. Kiến thức ngành			38								
Các môn bắt buộc			36								
34.	55SLA351	Pháp luật học	5	40	20	20	30				4
35.	55CPR321	Hiến pháp và định chế chính trị	2	15	10	10	10			55SLA351	3
36.	55DEE331	Kinh tế phát triển	3	25	10	15	15			55SPE231	5
37.	55ECM331	Quản lý kinh tế	3	25	10	15	15			55SPE231	6
38.	55TLC321	Lý luận và pháp luật về quyền công dân	2	15	10	10	10			55SLA351	5
39.	55EDE341	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	4	30	20	20	20				2

40.	55MOP321	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	15	10	10	10				6
41.	55PBM341	Lịch sử triết học	4	35	15	20	15			55SPH141	3
42.	55VSL321	Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	2	15	10	5	15				6
43.	55TEH321	Chuyên đề đạo đức Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55HCM121	5
44.	55SSS321	Chuyên đề CNXHKKH	2	15	10	10	10			55SSO121	5
45.	55SVP331	Chuyên đề Lịch sử ĐCSVN	3	25	15	10	15			55HPV121	7
46.	55RPE321	Thực tế chuyên ngành GDCT	2					30			7
Các môn tự chọn			2								
47.	55CPB321	Xây dựng Đảng	2	15	10	10	10			55HPV121	4
48.	55ACS321	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường PT	2	15	10	10	10				4
49.	55PCW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	2	15	10	10	10				4
50.	55PEW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	2	15	10	10	10				4
51.	55SSW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển CNXHKKH	2	15	10	10	10				4
52.	55HMW321	Tác phẩm Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				4
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			36								
Các môn bắt buộc			34								
53.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
54.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16				3
55.	55TMC431	Lý luận về PP và hình thức tổ chức dạy học GDCT, GDCT	3								
56.	55DTE421	Phát triển chương trình, SGK GDCT ở trường PT	2	15	10	10	10			55TMC431	6
57.	55MCS441	Phương pháp dạy học môn GDCT ở trường THCS	4	30	15	18	15	12		55TMC431	4
58.	55MEH441	Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và pháp luật ở trường	4	30	15	18	15	12		55TMC431	6

		THPT									
59.	55CTE421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học GD&ĐT, GD&ĐT	2	15	10	10	10			55MCS441 55MEH441	6
60.	55PGS421	Thực hành sư phạm GD&ĐT	2	5	15	20	15			55TMC431	3
61.	55PGS421	Thực hành sư phạm GD&ĐT ở trường THCS	2	10	20	30	20			55PGS421	5
62.	55PGS431	Thực hành sư phạm GD KT&PL ở trường THPT	3		10	70	10			55PGS421	7
63.	55TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							7
64.	55TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông							8
Các môn tự chọn			2								
65.	55MTR421	Phương pháp luận NCKH ngành GD&ĐT	2	15	15	10	5				7
66.	55PSC421	Xử lý tình huống sư phạm GD&ĐT	2	10	15	15	10				7
67.	55DIC421	Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp GD&ĐT	2	10	15	15	10				7
68.	55FAE421	Giáo dục gia đình	2	15	5	10	15				7
69.	55SRH421	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2	15	10	10	10				4
70.	55EED421	Giáo dục môi trường	2	15	10	10	10				7
71.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				
IV. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
72.	55POL904	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (Chọn đủ 7 TC)			7								
73.	55OWE931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học GD&ĐT	3	20	20	20	10				8
74.	55MTM931	Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác - Lênin	3	20	20	20	10				8
75.	55VPD931	Văn kiện Đảng	2	15	10	10	10				8
76.	55ICM921	Phong trào cộng sản và	2	15	10	10	10				8

		công nhân quốc tế									
77.	55PAM921	Triết học phi mác-xít hiện đại	2	15	10	10	10				8
Tổng cộng			133								

Ghi chú: Tổng số 133 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).